xīn diàn tú

心电图

noun · electrocardiogram (ECG)

Example Sentences

Yī shēng ràng wǒ zuò yī cì xīn diàn tú jiǎn chá
医 生 让 我 做 一 次 心 电 图 检 查 。

The doctor told me to have an ECG examination.

Xīn diàn tú jié guǒ xiǎn shì tā de xīn tiào hěn zhèng cháng
心 电 图 结 果 显 示 他 的 心 跳 很 正 常 。

The ECG results showed that his heartbeat is very normal.

Trace each character, then write the word on your own.

心 心 心 心 心 心 心

电 电 电 电 电 电 电 电

图 图 图 图 图 图 图 图 图 图 图